



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý 3 năm 2025**



THÔNG TIN CHUNG

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và năm mươi ba (53) công ty thành viên trên cả nước.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

| <u>Họ và tên</u>     | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Ông Kim Kang Wook    | Chủ tịch       |
| Ông Oh Ji Won        | Thành viên     |
| Ông Baek Shin Woong  | Thành viên     |
| Ông Đỗ Đăng Khang    | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Tất Thắng | Thành viên     |

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

| <u>Họ và tên</u>          | <u>Chức vụ</u>       |
|---------------------------|----------------------|
| Bà Bùi Thị Minh Thu       | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Minh Thương | Thành viên           |
| Ông Đặng Việt Đĩnh        | Thành viên           |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

| <u>Họ và tên</u>     | <u>Chức vụ</u>    |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đỗ Đăng Khang    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Quang Trình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Ngọc Quân   | Phó Tổng Giám đốc |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông **Đỗ Đăng Khang** - Chức danh: Tổng Giám đốc.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

ngày 30 tháng 09 năm 2025

**ĐVT: VNĐ**

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>TM</b> | <b>Số cuối Quý</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|----------------------------------------------|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1</b>                                     | <b>2</b>     | <b>3</b>  | <b>4</b>                 | <b>5</b>                 |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |           | <b>4,198,409,570,453</b> | <b>4,224,329,316,672</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   |           | <b>1,147,152,843,264</b> | <b>82,330,113,439</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111          | 4         | 613,007,127,393          | 82,330,113,439           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |           | 534,145,715,871          | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   | <b>5</b>  | <b>1,458,026,369,157</b> | <b>2,375,332,542,189</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121          |           | 169,949,852,948          | 34,986,549,149           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122          |           | (7,794,852,948)          | (6,475,578,349)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          |           | 1,295,871,369,157        | 2,346,821,571,389        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   | <b>6</b>  | <b>559,371,028,102</b>   | <b>681,084,281,564</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          |           | 345,608,239,735          | 504,146,075,257          |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm           | 131.1        |           | 345,605,863,735          | 504,146,075,257          |
| 1.2. Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng   | 131.2        |           | 2,376,000                | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          |           | 7,116,377,326            | 21,631,549,937           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133          |           | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          |           | 272,723,810,931          | 217,380,089,481          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          |           | (68,818,528,483)         | (64,814,561,704)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139          |           | 2,741,128,593            | 2,741,128,593            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>7</b>  | <b>439,924,890</b>       | <b>269,251,280</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |           | 439,924,890              | 269,251,280              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |           | <b>118,945,857,469</b>   | <b>162,376,640,756</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          |           | 113,717,229,550          | 159,600,991,532          |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ           | 151.1        | 8         | 110,851,167,709          | 153,766,130,665          |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác         | 151.2        | 14        | 2,866,061,841            | 5,834,860,867            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |           | 4,643,678,440            | 2,495,330,893            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 154          | 9         | 584,949,479              | 280,318,331              |
| <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>              | <b>190</b>   | <b>20</b> | <b>914,473,547,571</b>   | <b>922,936,487,444</b>   |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm          | 191          |           | 425,412,617,070          | 362,871,603,852          |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm   | 192          |           | 489,060,930,501          | 560,064,883,592          |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 30 tháng 09 năm 2025

*ĐVT: VND*

| TÀI SẢN                                   | Mã số      | TM        | Số cuối Quý              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                         | 2          | 3         | 4                        | 5                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                 | <b>200</b> |           | <b>355,006,766,984</b>   | <b>747,454,241,506</b>   |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>      | <i>210</i> |           | <i>29,440,963,622</i>    | <i>30,062,518,896</i>    |
| 6. Phải thu dài hạn khác                  | 216        |           | 29,440,963,622           | 30,062,518,896           |
| 6.1. Ký quỹ bảo hiểm                      | 216.1      | 10        | 9,000,000,000            | 9,000,000,000            |
| 6.2. Phải thu dài hạn khác                | 216.2      |           | 20,440,963,622           | 21,062,518,896           |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                | <i>220</i> | <i>11</i> | <i>7,247,034,936</i>     | <i>5,714,644,457</i>     |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>        | <b>221</b> |           | <b>4,518,083,579</b>     | <b>2,076,042,645</b>     |
| Nguyên giá                                | 222        |           | 9,468,794,494            | 8,026,511,215            |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 223        |           | (4,950,710,915)          | (5,950,468,570)          |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>         | <b>227</b> | <b>12</b> | <b>2,728,951,357</b>     | <b>3,638,601,812</b>     |
| Nguyên giá                                | 228        |           | 8,250,336,364            | 8,250,336,364            |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 229        |           | (5,521,385,007)          | (4,611,734,552)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>           | <b>230</b> | <b>11</b> | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                | 231        |           | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 232        |           | -                        | -                        |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>        | <i>240</i> | <i>13</i> | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang        | 242        |           | -                        | -                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> | <b>5</b>  | <b>261,106,378,698</b>   | <b>576,364,908,024</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                 | 251        |           | 36,423,858,150           | 36,423,858,150           |
| 2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        |           | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | 253        |           | 30,000,000,000           | 30,000,000,000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)  | 254        |           | (3,900,000,000)          | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | 255        |           | 198,582,520,548          | 509,941,049,874          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>           | <b>260</b> |           | <b>57,212,389,728</b>    | <b>135,312,170,129</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn              | 261        | 14        | 56,696,654,957           | 133,583,992,809          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại         | 262        |           | 515,734,771              | 1,728,177,320            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                  | <b>270</b> |           | <b>4,553,416,337,437</b> | <b>4,971,783,558,178</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

ngày 30 tháng 09 năm 2025

*ĐVT: VNĐ*

| NGUỒN VỐN                                                   | Mã số      | TM        | Số cuối Quý              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------------------|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                           | 2          | 3         | 4                        | 5                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>300</b> |           | <b>3,329,314,819,359</b> | <b>3,735,864,297,184</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                       | <b>310</b> |           | <b>3,329,314,819,359</b> | <b>3,735,736,125,697</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                              | 311        | 15        | 381,489,155,892          | 602,445,090,126          |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                          | 311.1      |           | 356,585,475,663          | 581,474,899,668          |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán                            | 311.2      |           | 24,903,680,229           | 20,970,190,458           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                        | 312        |           | 126,124,084,107          | 247,508,667,339          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 313        | 16        | 8,157,474,628            | 21,116,913,011           |
| 4. Phải trả người lao động                                  | 314        |           | 12,272,102,376           | 34,437,229,550           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                | 315        | 17        | 13,367,423,577           | 32,996,083,720           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                 | 316        |           | -                        | -                        |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                        | 318        |           | 2,238,098,636            | 8,423,605,485            |
| 8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                       | 318.1      | 18        | 121,089,638,669          | 79,561,688,275           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                   | 319        | 19        | 20,181,444,050           | 19,605,392,188           |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | 322        |           | 4,359,541,639            | 5,787,041,639            |
| <b>13. Dự phòng nghiệp vụ</b>                               | <b>329</b> | <b>20</b> | <b>2,640,035,855,785</b> | <b>2,683,854,414,364</b> |
| 13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 329.1      |           | 1,623,604,784,734        | 1,697,432,927,420        |
| 13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2      |           | 900,510,528,691          | 887,366,900,906          |
| 13.3. Dự phòng dao động lớn                                 | 329.3      |           | 115,920,542,360          | 99,054,586,038           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                       | <b>330</b> |           | <b>-</b>                 | <b>128,171,487</b>       |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                    | 337        | 19        | -                        | -                        |
| 2. Thuế thu nhập hoãn phải trả                              | 341        |           | -                        | 128,171,487              |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                         | 336        |           | -                        | -                        |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 30 tháng 09 năm 2025

ĐVT: VNĐ

| NGUỒN VỐN                                                                | Mã số | TM | Số cuối Quý       | Số đầu năm        |
|--------------------------------------------------------------------------|-------|----|-------------------|-------------------|
| 1                                                                        | 2     | 3  | 4                 | 5                 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                                                        | 400   |    | 1,224,101,518,078 | 1,235,919,260,994 |
| I. Vốn chủ sở hữu                                                        | 410   | 21 | 1,224,101,518,078 | 1,235,919,260,994 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]                                  | 411   |    | 1,000,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết                                   | 411a  |    | 1,000,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                                 | 418   |    | 1,502,647,488     | 1,502,647,488     |
| 9. Quỹ dự trữ bắt buộc                                                   | 419   |    | 21,930,663,129    | 21,930,663,129    |
| 11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]                       | 421   |    | 200,668,207,461   | 212,485,950,377   |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế / lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a  |    | 212,485,950,377   | 178,012,628,256   |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ lỗ kỳ này                           | 421b  |    | (11,817,742,916)  | 34,473,322,121    |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                                | 422   |    | -                 | -                 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                                                      | 440   |    | 4,553,416,337,437 | 4,971,783,558,178 |

Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập

Ông Phạm Ngọc Quân  
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Đỗ Đăng Khang  
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

*DVT: VNĐ*

| Chỉ tiêu                                      | Mã số     | T M | Quý 3                   |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|-----------------------------------------------|-----------|-----|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                               |           |     | Năm nay                 | Năm trước               | Năm nay                            | Năm trước               |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10        |     | 559,030,373,560         | 631,758,404,053         | 1,941,893,183,789                  | 2,012,042,194,790       |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư      | 11        |     | -                       | -                       | -                                  | -                       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 12        |     | 51,402,048,292          | 48,522,534,147          | 159,751,921,344                    | 178,706,483,258         |
| Thu nhập khác                                 | 13        |     | 2,140,699,632           | 2,065,439,779           | 5,813,415,778                      | 3,109,061,565           |
| Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm    | 20        |     | 599,533,592,019         | 702,814,842,543         | 1,965,580,457,136                  | 2,103,396,023,554       |
| Giá vốn bất động sản đầu tư                   | 21        |     | -                       | -                       | -                                  | -                       |
| Chi phí hoạt động tài chính                   | 22        |     | 1,835,141,303           | 1,581,260,439           | 19,126,749,937                     | 3,877,496,720           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 23        |     | 38,830,082,328          | 37,990,969,327          | 132,338,487,782                    | 109,359,693,775         |
| Chi phí khác                                  | 24        |     | 82,478,517              | 128,094,418             | 1,146,297,910                      | 2,364,165,900           |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50        |     | (27,708,172,683)        | (60,168,788,748)        | (10,733,471,854)                   | (25,139,640,336)        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51        |     | (2,158,407,052)         | (4,097,833,404)         | -                                  | 2,420,834,801           |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52        |     | 350,794,908             | 16,990,979              | 1,084,271,062                      | 499,958,735             |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                | <b>60</b> |     | <b>(25,900,560,539)</b> | <b>(56,087,946,323)</b> | <b>(11,817,742,916)</b>            | <b>(28,060,433,872)</b> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70        |     |                         |                         |                                    |                         |

Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập

Ông Phạm Ngọc Quân  
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Đỗ Đăng Khang  
Tổng Giám đốc



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG  
Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

ĐVT: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                                                              | Mã Số     | TM        | Quý 3                  |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                       |           |           | Năm nay                | Năm trước               | Năm nay                            | Năm trước                |
| A                                                                                                     | B         | C         |                        |                         | 1                                  | 2                        |
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-1.3)</b>                                                   | <b>01</b> | <b>22</b> | <b>636,556,993,332</b> | <b>734,265,321,482</b>  | <b>2,190,489,050,279</b>           | <b>2,293,695,702,480</b> |
| - Phí bảo hiểm gốc                                                                                    | 01.1      |           | 498,630,939,183        | 686,288,001,603         | 2,038,036,084,532                  | 2,140,437,734,928        |
| - Phí nhận tái bảo hiểm                                                                               | 01.2      |           | 41,120,178,429         | 18,512,425,859          | 78,624,823,061                     | 92,185,973,328           |
| - Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                                          | 01.3      |           | (96,805,875,720)       | (29,464,894,020)        | (73,828,142,686)                   | (61,071,994,224)         |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02= 02.1 - 02.3)</b>                                                   | <b>02</b> |           | <b>114,508,141,041</b> | <b>91,519,487,133</b>   | <b>367,524,262,168</b>             | <b>269,674,698,611</b>   |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                                        | 02.1      | 23        | 130,547,691,801        | 91,176,251,697          | 430,065,275,386                    | 302,930,886,098          |
| - Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                                                        | 02.2      |           | 16,039,550,760         | (343,235,436)           | 62,541,013,218                     | 33,256,187,487           |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)</b>                                                   | <b>03</b> |           | <b>522,048,852,291</b> | <b>642,745,834,349</b>  | <b>1,822,964,788,111</b>           | <b>2,024,021,003,869</b> |
| <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b> | <b>04</b> | <b>24</b> | <b>36,981,521,269</b>  | <b>(10,987,430,296)</b> | <b>118,928,395,678</b>             | <b>(11,978,809,079)</b>  |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                                        | 04.1      |           | 30,487,109,375         | 17,643,830,436          | 100,313,338,650                    | 55,540,567,958           |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                        | 04.2      |           | 6,494,411,894          | (28,631,260,732)        | 18,615,057,028                     | (67,519,377,037)         |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)</b>                                  | <b>10</b> |           | <b>559,030,373,560</b> | <b>631,758,404,053</b>  | <b>1,941,893,183,789</b>           | <b>2,012,042,194,790</b> |
| <b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>                                                           | <b>11</b> |           | <b>285,032,831,590</b> | <b>318,036,787,417</b>  | <b>951,335,583,666</b>             | <b>889,615,899,682</b>   |
| - Tổng chi bồi thường                                                                                 | 11.1      |           | 285,452,409,250        | 318,593,066,023         | 953,652,767,921                    | 892,656,512,601          |
| - Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)                | 11.2      |           | 419,577,660            | 556,278,606             | 2,317,184,255                      | 3,040,612,919            |
| <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                                          | <b>12</b> |           | <b>38,903,035,639</b>  | <b>36,107,222,032</b>   | <b>133,030,138,323</b>             | <b>101,138,246,341</b>   |
| <b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                           | <b>13</b> |           | <b>152,484,627,154</b> | <b>556,670,654,167</b>  | <b>13,143,627,785</b>              | <b>691,116,468,015</b>   |



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

*DVT: VNĐ*

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã Số     | TM        | Quý 3                   |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                           |           |           | Năm nay                 | Năm trước               | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1                                                                         | 2         | 3         | 4                       | 5                       | 6                                  | 7                        |
| 9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                    | 14        |           | 68,041,966,989          | 545,055,451,345         | (71,003,953,091)                   | 539,617,176,540          |
| 10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)                 | 15        | 25        | 330,572,456,116         | 293,544,768,207         | 902,453,026,219                    | 939,976,944,816          |
| 11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn                                     | 16        |           | 4,092,034,258           | 6,136,241,758           | 16,865,956,322                     | 19,296,928,222           |
| <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>  | <b>17</b> | <b>26</b> | <b>264,869,101,645</b>  | <b>403,133,832,578</b>  | <b>1,046,261,474,595</b>           | <b>1,144,122,150,516</b> |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm                                                   | 17.1      |           | 57,196,501,034          | 76,984,967,322          | 178,763,312,484                    | 199,485,948,243          |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                              | 17.2      |           | 207,672,600,611         | 326,148,865,256         | 867,498,162,111                    | 944,636,202,273          |
| <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b> | <b>18</b> |           | <b>599,533,592,019</b>  | <b>702,814,842,543</b>  | <b>1,965,580,457,136</b>           | <b>2,103,396,023,554</b> |
| <b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)</b>     | <b>19</b> |           | <b>(40,503,218,459)</b> | <b>(71,056,438,490)</b> | <b>(23,687,273,347)</b>            | <b>(91,353,828,764)</b>  |
| 15. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 23        | 27        | 51,402,048,292          | 48,522,534,147          | 159,751,921,344                    | 178,706,483,258          |
| 16. Chi phí hoạt động tài chính                                           | 24        | 28        | 1,835,141,303           | 1,581,260,439           | 19,126,749,937                     | 3,877,496,720            |
| <b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)</b>               | <b>25</b> |           | <b>49,566,906,989</b>   | <b>46,941,273,708</b>   | <b>140,625,171,407</b>             | <b>174,828,986,538</b>   |
| 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26        | 29        | 38,830,082,328          | 37,990,969,327          | 132,338,487,782                    | 109,359,693,775          |
| <b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>30</b> |           | <b>(29,766,393,798)</b> | <b>(62,106,134,109)</b> | <b>(15,400,589,722)</b>            | <b>(25,884,536,001)</b>  |
| 20. Thu nhập khác                                                         | 31        |           | 2,140,699,632           | 2,065,439,779           | 5,813,415,778                      | 3,109,061,565            |
| 21. Chi phí khác                                                          | 32        |           | 82,478,517              | 128,094,418             | 1,146,297,910                      | 2,364,165,900            |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG  
Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

*DVT: VND*

| Chỉ tiêu                                                         | Mã Số | TM | Quý 3            |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|------------------------------------------------------------------|-------|----|------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|                                                                  |       |    | Năm nay          | Năm trước        | Năm nay                            | Năm trước        |
| 1                                                                | 2     | 3  | 4                | 5                | 6                                  | 7                |
| 22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                | 40    |    | 2,058,221,115    | 1,937,345,361    | 4,667,117,868                      | 744,895,665      |
| 23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)               | 50    |    | (27,708,172,683) | (60,168,788,748) | (10,733,471,854)                   | (25,139,640,336) |
| 24. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    | 30 | (2,158,407,052)  | (4,097,833,404)  | 0                                  | 2,420,834,801    |
| 25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 52    |    | 350,794,908      | 16,990,979       | 1,084,271,062                      | 499,958,735      |
| 26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60    |    | (25,900,560,539) | (56,087,946,323) | (11,817,742,916)                   | (28,060,433,872) |
| 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                 | 70    |    |                  |                  | -                                  | -                |



Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập



Ông Phạm Ngọc Quân  
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Đỗ Đăng Khang  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

ĐVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                          | MS        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                                   |           | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |                                   |                          |
| Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác              | 01        | 2,008,861,241,662                 | 2,507,416,538,413        |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        | (2,107,910,733,278)               | (2,197,181,784,981)      |
| Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (221,458,743,167)                 | (214,411,661,421)        |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        | -                                 | (1,319,282,372)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        | 9,622,446,706                     | 5,941,909,459            |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                             | 07        | (132,089,113,391)                 | (124,799,624,691)        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                     | 20        | <b>(442,974,901,468)</b>          | <b>(24,353,905,593)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |                                   |                          |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (3,963,147,059)                   | (68,781,501)             |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 1,300,000,000                     | 528,430,000              |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        | (1,706,246,443,033)               | (2,074,812,438,356)      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | 3,046,599,873,643                 | 815,552,935,928          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        | -                                 | -                        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        | -                                 | 1,017,471,254,700        |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia                 | 27        | 172,029,967,660                   | 3,083,674,856            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                         | 30        | <b>1,509,720,251,211</b>          | <b>(238,244,924,373)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |                                   |                          |
| Tiền trả cổ tức cho cổ đông                                       | 36        | (1,922,619,918)                   | (5,032,358,891)          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                      | 40        | (1,922,619,918)                   | (5,032,358,891)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>               | <b>50</b> | <b>1,064,822,729,825</b>          | <b>(267,631,188,857)</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        | 82,330,113,439                    | <b>352,079,391,030</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                    |           | -                                 |                          |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>      | <b>70</b> | <b>1,147,152,843,264</b>          | <b>84,448,202,173</b>    |

Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập

Ông Phạm Ngọc Quân  
Phó Tổng Giám Đốc

Ông Đỗ Đăng Khang  
Tổng Giám đốc





1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 1 000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và năm mươi ba (53) công ty thành viên trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

| Công ty                      | Địa chỉ                                                                                                                      | Hoạt động chính                                                                                                                                            | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty | Quyền biểu quyết của Công ty |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|                              |                                                                                                                              |                                                                                                                                                            |                                |                              |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Champa | Đường LaneXang, Tầng 6, Tòa nhà Vietinbank, Bản Hatsadi, quận Chanthabouly, thủ đô Vientiane, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào. | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | 80%                            | 80%                          |

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 1.346 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.610 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là kế toán trên máy vi tính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp Bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về công nợ, tài sản, và trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 68/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 30 tháng 9 năm 2019 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                            | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|
| <i>Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm</i> | <u>30%</u>                |
| <i>Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm</i>        | <u>50%</u>                |
| <i>Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm</i>         | <u>70%</u>                |
| <i>Từ ba (03) năm trở lên</i>                       | <u>100%</u>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| Loại tài sản             | <u>Thời gian khấu hao</u> |
|--------------------------|---------------------------|
| Nhà cửa                  | <u>5-25 năm</u>           |
| Phương tiện vận tải      | <u>10 năm</u>             |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | <u>3-08 năm</u>           |
| Tài sản cố định khác     | <u>3-05 năm</u>           |
| Phần mềm máy tính        | <u>03 năm</u>             |

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Các khoản đầu tư**

*3.8.1 Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*3.8.3 Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào “Chi phí tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Lợi ích nhân viên**

*3.10.1 Trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí được BHXH Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng công ty đã nghỉ hưu. Tổng công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng BHXH hàng tháng cho cơ quan BHXH ở mức 20.5% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

*3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Theo luật BHXH và nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của chính phủ thì quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Theo đó, người lao động đóng góp bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp. Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Tổng công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được chấp thuận tại công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài Chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm 2017.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

**3.11.1 Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*
  - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của Tổng phí bảo hiểm, cụ thể bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.
  - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24
- *Dự phòng bồi thường*
  - Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.
- *Dự phòng dao động lớn*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11.1 Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)**

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 1% của phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**3.11.2 Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

- *Dự phòng toán học*

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn đã khai thác trước năm 2023, dự phòng toán học được trích lập như sau:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

- *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể 50% tổng phí bảo hiểm.

- *Dự phòng bồi thường:*

Đối với các tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

**3.12 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được gọi chung là ngoại tệ và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định của Bộ Tài chính.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận và trích quỹ dự trữ bắt buộc.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bảo hiểm*

Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm. Cụ thể, Doanh thu phí bảo hiểm gốc ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời hạn gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm 01 lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” hoặc “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái gửi cho Tổng công ty và được xác nhận.

Doanh thu nhượng tái bảo hiểm ghi nhận trên cơ sở số phí phải trả nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Doanh thu hoa hồng nhượng tái được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

- *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- *Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

**3.16 Ghi nhận chi phí**

- *Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi bồi thường nhận tái được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi Tổng công ty và Tổng công ty chấp thuận.

Các khoản thu bồi thường nhượng tái được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

- *Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

- *Các chi phí quản lý doanh nghiệp*

Các chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

- *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

- *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn linh hoạt và các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc ban đầu không quá ba (03) tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

|                                | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền mặt tại quỹ               | 156,140,000        | 156,140,000       |
| Trong đó:                      |                    |                   |
| VND                            | 0                  | 0                 |
| Vàng bạc, kim đá quý           | 156,140,000        | 156,140,000       |
| Tiền gửi ngân hàng             | 612,850,987,393    | 82,156,373,439    |
| Trong đó:                      |                    |                   |
| VND                            | 612,598,287,090    | 80,102,150,829    |
| USD                            | 252,700,303        | 2,054,222,610     |
| Tiền đang chuyển               | 0                  | 17,600,000        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 534,145,715,871    | 0                 |
|                                | 1,147,152,843,264  | 82,330,113,439    |

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                 | Thuyết minh | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                   | <b>5.1</b>  |                    |                   |
| Cổ phiếu niêm yết                               |             | 167,099,852,948    | 32,136,549,149    |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                          |             | 2,850,000,000      | 2,850,000,000     |
|                                                 |             | 169,949,852,948    | 34,986,549,149    |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b> |             | -7,794,852,948     | -6,475,578,349    |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>          | <b>5.2</b>  |                    |                   |
| Ngắn hạn                                        |             | 1,295,871,369,157  | 2,346,821,571,389 |
| - Tiền gửi                                      |             | 1,295,871,369,157  | 2,346,821,571,389 |
| Dài hạn                                         |             | 198,582,520,548    | 509,941,049,874   |
| - Tiền gửi                                      |             | 198,582,520,548    | 509,941,049,874   |
| - Trái phiếu                                    |             |                    |                   |
|                                                 |             | 1,494,453,889,705  | 2,856,762,621,263 |
| <b>Đầu tư tài chính khác</b>                    | <b>5.3</b>  |                    |                   |
| Đầu tư vào đơn vị khác                          |             | 26,100,000,000     | 30,000,000,000    |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  |             | 36,423,858,150     | 36,423,858,150    |
|                                                 |             | 62,523,858,150     | 66,423,858,150    |
| <b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b> |             | 1,719,132,747,855  | 2,951,697,450,213 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|                                                      |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>                 | <b>345,605,863,735</b> | <b>504,146,075,257</b> |
| Phải thu phí bảo hiểm gốc                            | 69,296,563,142         | 169,947,322,940        |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm                 | 47,137,428,480         | 17,105,087,360         |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm               | 216,807,687,311        | 310,373,020,323        |
| Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm                 | 12,364,184,802         | 6,720,644,634          |
| Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng                | 2,376,000              |                        |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>              | <b>7,116,377,326</b>   | <b>21,631,549,937</b>  |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng</b>         | <b>272,723,810,931</b> | <b>217,380,089,481</b> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                               | 151,902,500,270        | 147,888,434,036        |
| Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)                | 35,400,000,000         | 35,400,000,000         |
| Tạm ứng (ii)                                         | 52,394,394,028         | 15,536,321,998         |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác                | 3,477,011,346          | 1,120,393,890          |
| Phải thu khác                                        | 29,549,905,287         | 17,434,939,557         |
| <b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>                       | <b>2,741,128,593</b>   | <b>2,741,128,593</b>   |
| <b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>                  | <b>626,953,056,585</b> | <b>745,898,843,268</b> |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                  | -67,582,028,483        | -64,814,561,704        |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>559,371,028,102</b> | <b>681,084,281,564</b> |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                  | <i>Số cuối năm</i><br><i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i><br><i>VND</i> |
|------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Nguyên vật liệu  | 0                                | 0                               |
| Ấn chỉ           | 439,924,890                      | 269,251,280                     |
| Công cụ, dụng cụ | 0                                | 0                               |
|                  | <b>439,924,890</b>               | <b>269,251,280</b>              |

**8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

|                               | <i>Số cuối năm</i><br><i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i><br><i>VND</i> |
|-------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>153,766,130,665</b>           | <b>189,991,025,257</b>          |
| Phát sinh trong năm           | -221,678,275,440                 | -321,195,630,540                |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | 178,763,312,484                  | 284,970,735,948                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>110,851,167,709</b>           | <b>153,766,130,665</b>          |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

|                                | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế GTGT đầu ra               |                    | 0                 |
| Thuế thu nhập cán bộ nhân viên | 582,497,533        | 277,896,617       |
| Thuế thu nhập đại lý           | 2,421,714          | 2,421,714         |
| Thuế TNDN ứng trước            | 0                  | 0                 |
| Thuế khác                      | 30,232             | 0                 |
|                                | 584,949,479        | 280,318,331       |

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm tương đương 09 tỷ VND, theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa<br>VND | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Phương tiện vận<br>tải<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|----------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                |                                    |                               |                  |
| Số đầu năm                    | 0              | 3,459,562,942                      | 4,566,948,273                 | 8,026,511,215    |
| Tăng / giảm trong kỳ          | -              | (27,000,000)                       | 1,469,283,279                 | 1,442,283,279    |
| <i>Mua mới</i>                | 0              | 34,500,000                         | 4,659,681,188                 | 4,694,181,188    |
| <i>Thanh lý</i>               | -              | 61,500,000                         | 3,190,397,909                 | 3,251,897,909    |
| Số cuối năm                   | 0              | 3,432,562,942                      | 6,036,231,552                 | 9,468,794,494    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                |                                    |                               |                  |
| Số đầu năm                    | 0              | -3,088,297,851                     | -2,862,170,719                | -5,950,468,570   |
| Tăng trong kỳ                 | 0              | -97,079,032                        | 1,096,836,687                 | 999,757,655      |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>      | 0              | -134,604,032                       | -586,246,939                  | -720,850,971     |
| <i>Thanh lý</i>               | 0              | -37,525,000                        | -1,683,083,626                | -1,720,608,626   |
| Số cuối năm                   | 0              | -3,185,376,883                     | -1,765,334,032                | -4,950,710,915   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                |                                    |                               |                  |
| Số đầu năm                    | 0              | 371,265,091                        | 1,704,777,554                 | 2,076,042,645    |
| Số cuối năm                   | 0              | 247,186,059                        | 4,270,897,520                 | 4,518,083,579    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Phần mềm máy tính  
VND

|                               |                      |
|-------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |
| Số đầu năm                    | 8,250,336,364        |
| Tăng trong kỳ                 | -                    |
| Giảm trong kỳ                 | -                    |
| Số cuối năm                   | 8,250,336,364        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |
| Số đầu năm                    | (4,611,734,552)      |
| Tăng trong kỳ                 | (909,650,455)        |
| Giảm trong kỳ                 | -                    |
| Số cuối năm                   | (5,521,385,007)      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |
| Số đầu năm                    | <u>3,638,601,812</u> |
| Số cuối năm                   | <u>2,728,951,357</u> |

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

Không có

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                     | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND      |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>   | <b>2,866,061,841</b>  | <b>5,834,860,867</b>   |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng          | 145,779,120           | 535,617,189            |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động | 2,177,312,093         | 4,308,242,176          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 542,970,628           | 991,001,502            |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>    | <b>56,696,654,957</b> | <b>133,583,992,809</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng          | 6,423,554,367         | 9,119,605,919          |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động | 181,673,551           | 969,713,503            |
| Chi phí trả trước dài hạn khác      | 50,091,427,039        | 123,494,673,387        |
|                                     | <b>59,562,716,798</b> | <b>139,418,853,676</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                      | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b> | <b>356,585,475,663</b> | <b>581,474,899,668</b> |
| Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm     | 254,138,586,018        | 407,319,197,819        |
| Phải trả bồi thường bảo hiểm         | 65,235,515,860         | 126,217,098,273        |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm           | 33,715,180,783         | 45,946,644,034         |
| Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm   | 3,496,193,002          | 1,991,959,542          |
| <b>Phải trả khác cho người bán</b>   | <b>24,903,680,229</b>  | <b>20,970,190,458</b>  |
| Phải trả khác                        | 24,903,680,229         | 20,970,190,458         |
|                                      | <b>381,489,155,892</b> | <b>602,445,090,126</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                                       | <i>Số đầu năm</i>     | <i>Phát sinh trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i>       |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                                       | <i>VND</i>            | <i>Số phải nộp<br/>VND</i> | <i>Số đã nộp<br/>VND</i> |
| Thuế giá trị gia tăng                                                 | 19,166,456,704        | 87,394,503,426             | -100,054,930,367         |
| Thuế thu nhập (cán bộ nhân viên+ Đại Lý +dịch vụ + chuyển nhượng vốn) | 1,614,936,927         | 8,161,758,352              | -8,494,804,494           |
| Thuế khác                                                             | 335,519,380           | 720,734,396                | -686,699,696             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                            |                       |                            |                          |
| Thuế phải nộp                                                         | <b>21,116,913,011</b> | <b>96,276,996,174</b>      | <b>-109,236,434,557</b>  |
|                                                                       |                       |                            | <b>8,157,474,628</b>     |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                         | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>     |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                         | <i>VND</i>            | <i>VND</i>            |
| Quỹ bảo hiểm xe cơ giới                                                 | 129,159               | 6,172,456,960         |
| Đóng góp kinh phí phục vụ hoạt động phòng cháy chữa cháy                | 1,492,938,624         | 2,288,727,846         |
| Đóng góp nhằm tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm | 3,276,040,808         | 2,747,626,925         |
| Hoa hồng phải trả                                                       | 2,578,673,855         | 8,640,886,602         |
| Các chi phí phải trả khác                                               | 6,019,641,131         | 13,146,385,387        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>13,367,423,577</b> | <b>32,996,083,720</b> |

**18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

|                                 | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>     |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | <i>VND</i>             | <i>VND</i>            |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>79,561,688,275</b>  | <b>55,494,966,503</b> |
| Phát sinh trong năm             | -58,785,388,256        | -97,708,144,131       |
| Phân bổ vào doanh thu trong năm | 100,313,338,650        | 121,774,865,903       |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>121,089,638,669</b> | <b>79,561,688,275</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                               | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | <i>VND</i>            | <i>VND</i>            |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b> | <b>20,181,444,050</b> | <b>19,605,392,188</b> |
| Bảo hiểm xã hội               | 940,383,591           | 651,629,760           |
| Bảo hiểm y tế                 | 25,074,563            | 34,344,859            |
| Kinh phí công đoàn            | 2,439,092,164         | 2,435,756,332         |
| Cổ tức phải trả               | 1,275,794,378         | 3,299,604,818         |
| Các khoản phải trả khác       | 15,501,099,354        | 13,184,056,419        |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>  | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>20,181,444,050</b> | <b>19,605,392,188</b> |

**20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**20.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí được hưởng**

|                                                 | <i>Dự phòng gốc và<br/>nhận tái</i> | <i>Dự phòng nhượng<br/>tái bảo hiểm</i> | <i>Dự phòng bảo<br/>hiểm thuần</i> |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                               |                                     |                                         |                                    |
| Dự phòng phí chưa được hưởng                    | 1,697,432,927,420                   | -362,871,603,852                        | 1,334,561,323,568                  |
| Dự phòng bồi thường                             | 887,366,900,906                     | -560,064,883,592                        | 327,302,017,314                    |
|                                                 | <b>2,584,799,828,326</b>            | <b>-922,936,487,444</b>                 | <b>1,661,863,340,882</b>           |
| <b>Trích lập thêm/(hoàn nhập)<br/>trong năm</b> |                                     |                                         |                                    |
| Dự phòng phí chưa được hưởng                    | -73,828,142,686                     | -62,541,013,218                         | -136,369,155,904                   |
| Dự phòng bồi thường                             | 13,143,627,785                      | 71,003,953,091                          | 84,147,580,876                     |
|                                                 | <b>-60,684,514,901</b>              | <b>8,462,939,873</b>                    | <b>-52,221,575,028</b>             |
| <b>Số cuối năm</b>                              |                                     |                                         |                                    |
| Dự phòng phí chưa được hưởng                    | 1,623,604,784,734                   | -425,412,617,070                        | 1,198,192,167,664                  |
| Dự phòng bồi thường                             | 900,510,528,691                     | -489,060,930,501                        | 411,449,598,190                    |
|                                                 | <b>2,524,115,313,425</b>            | <b>-914,473,547,571</b>                 | <b>1,609,641,765,854</b>           |

**20.2 Dự phòng dao động lớn**

|                    | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>     |
|--------------------|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm      | 99,054,586,038         | <b>65,480,853,243</b> |
| Số trích trong năm | 16,865,956,322         | 33,573,732,795        |
| Số dư cuối năm     | <b>115,920,542,360</b> | <b>99,054,586,038</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                      | Vốn góp của<br>cổ đông<br>VND | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bất buộc<br>VND | Lợi nhuận chưa phân<br>phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024</b> | <b>1,000,000,000,000</b>      | <b>1,502,647,488</b>            | <b>21,484,663,307</b>         | <b>205,441,177,340</b>             | <b>1,228,428,488,135</b> |
| Tăng vốn góp cổ đông                 | 0                             | -                               | -                             | 0                                  | 0                        |
| Chi trả cổ tức                       | -                             | -                               | -                             | 0                                  | 0                        |
| Lợi nhuận thuần trong năm            | -                             | -                               | -                             | 8,919,996,448                      | 8,919,996,448            |
| Trích lập quỹ dự trữ bất buộc        | 0                             | 0                               | 445,999,822                   | (445,999,822)                      | 0                        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi       | -                             | -                               | -                             | (1,429,223,589)                    | -1,429,223,589           |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> | <b>1,000,000,000,000</b>      | <b>1,502,647,488</b>            | <b>21,930,663,129</b>         | <b>212,485,950,377</b>             | <b>1,235,919,260,994</b> |
| <b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025</b> | <b>1,000,000,000,000</b>      | <b>1,502,647,488</b>            | <b>21,930,663,129</b>         | <b>212,485,950,377</b>             | <b>1,235,919,260,994</b> |
| Tăng vốn góp cổ đông                 | 0                             | -                               | -                             | 0                                  | 0                        |
| Chi trả cổ tức                       | -                             | -                               | -                             | 0                                  | 0                        |
| Lợi nhuận thuần trong năm            | -                             | -                               | -                             | -11,817,742,916                    | -11,817,742,916          |
| Trích lập quỹ dự trữ bất buộc        | 0                             | 0                               | 0                             | 0                                  | 0                        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi       | -                             | -                               | -                             | 0                                  | 0                        |
| <b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025</b> | <b>1,000,000,000,000</b>      | <b>1,502,647,488</b>            | <b>21,930,663,129</b>         | <b>200,668,207,461</b>             | <b>1,224,101,518,078</b> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

|                                                        | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phí bảo hiểm gốc                                       | 2,038,036,084,532        | 2,140,437,734,928        |
| Phí nhận tái bảo hiểm                                  | 78,624,823,061           | 92,185,973,328           |
| Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và<br>nhận tái bảo hiểm | -73,828,142,686          | -61,071,994,224          |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>2,190,489,050,279</b> | <b>2,293,695,702,480</b> |

**22.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

| Loại hình bảo hiểm                                 | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai<br>nạn con người | 466,604,907,615          | 580,615,088,583          |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt<br>hại          | 92,440,709,417           | 99,230,360,486           |
| <b>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</b>                | 42,272,854,616           | 43,539,308,054           |
| Bảo hiểm hàng không                                | 24,962                   | 1,485,812,444            |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                | 1,132,678,859,025        | 1,126,942,135,140        |
| Bảo hiểm cháy nổ                                   | 243,213,872,246          | 229,317,371,212          |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm<br>dân sự chủ tàu | 48,568,853,550           | 46,297,937,377           |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                         | 8,176,695,018            | 7,179,231,528            |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài<br>chính           | 4,056,420,983            | 5,830,490,105            |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                      | -                        | -                        |
| Bảo hiểm nông nghiệp                               | 22,887,100               | -                        |
| <b>Tổng Cộng</b>                                   | <b>2,038,036,084,532</b> | <b>2,140,437,734,928</b> |

**22.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                                 | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con<br>người | 35,699,623,912        | 16,437,035,113        |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại             | 10,340,504,700        | 11,329,526,737        |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                       | 190,892,979           | 601,113,320           |
| Bảo hiểm hàng không                                | -1,485,968            | 176,957,363           |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                | 129,564,399           | 0                     |
| Bảo hiểm cháy nổ                                   | 30,075,291,543        | 54,703,515,717        |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự<br>chủ tàu | 336,412,079           | 659,012,782           |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                         | 1,284,843,513         | 1,166,376,745         |
| Bảo hiểm nông nghiệp                               | 569,175,904           | 7,112,435,550         |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>78,624,823,061</b> | <b>92,185,973,328</b> |



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

### 23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

|                                                 | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND         |
|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Phí nhượng tái bảo hiểm                         | 430,065,275,386        | 302,930,886,098          |
| Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng Tái bảo hiểm    | 62,541,013,218         | 33,256,187,487           |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>367,524,262,168</b> | <b>269,674,698,611</b>   |
| <i>Loại hình bảo hiểm</i>                       | <i>Năm nay<br/>VND</i> | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người | 52,250,289,576         | 2,983,014,625            |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại          | 82,345,914,773         | 83,763,527,922           |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                    | 20,434,229,320         | 16,787,806,588           |
| Bảo hiểm hàng không                             | 0                      | 1,253,403,261            |
| Bảo hiểm xe cơ giới                             | 39,171,816,377         | 1,986,608,708            |
| Bảo hiểm cháy nổ                                | 205,336,240,782        | 174,215,534,437          |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu | 23,967,675,006         | 13,015,517,445           |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                      | 3,397,440,699          | 3,179,630,432            |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính           | 3,161,668,853          | 5,745,842,679            |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>430,065,275,386</b> | <b>302,930,886,097</b>   |

### 24. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC NHƯỢNG

|                              | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 100,313,338,650        | 55,540,567,958         |
| Doanh thu khác nhượng tái    | 18,615,057,028         | -67,519,377,037        |
|                              | <b>118,928,395,678</b> | <b>-11,978,809,079</b> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**25. CHI BỒI THƯỜNG**

|                                                                                               | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái                                                | 953,652,767,921        | 892,656,512,601        |
| - Chi bồi thường bảo hiểm gốc                                                                 | 908,461,007,390        | 840,309,826,883        |
| - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm                                                            | 45,191,760,531         | 52,346,685,718         |
| Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi<br>hoàn, tvhu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | 2,317,184,255          | 3,040,612,919          |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                                            | 133,030,138,323        | 101,138,246,341        |
| Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc<br>và nhận tái bảo hiểm                          | 13,143,627,785         | 691,116,468,015        |
| (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo<br>hiểm                                        | -71,003,953,091        | 539,617,176,540        |
|                                                                                               | <b>902,453,026,219</b> | <b>939,976,944,816</b> |

**26. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|                                             | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi hoa hồng bảo hiểm                       | 178,763,312,484          | 199,485,948,243          |
| Chi hỗ trợ và quản lý đại lý                | 81,872,802,857           | 101,715,148,392          |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | 259,358,756              | 35,949,431               |
| Chi phí nhân công                           | 181,819,730,675          | 185,133,344,633          |
| Chi phí nguyên vật liệu                     | 7,096,159,226            | 12,161,540,010           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 53,652,907               | 124,709,362              |
| Thuế và các khoản lệ phí khác               | 8,038,522,624            | 8,062,321,817            |
| Chi đề phòng hạn chế tổn thất               | 613,576,309              | 476,919,471              |
| Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định  | (578,896,014)            | 1,707,365,846            |
| Chi khác (*)                                | 588,323,254,771          | 635,218,903,311          |
|                                             | <b>1,046,261,474,595</b> | <b>1,144,122,150,516</b> |

(\*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                         | <i>Năm nay</i><br><i>VND</i> | <i>Năm trước</i><br><i>VND</i> |
|-----------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi                            | 132,226,333,926              | 135,740,158,512                |
| Lãi trái phiếu                          | 0                            | 0                              |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia           | 3,390,523,284                | 3,083,674,856                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện      | 3,332,543,544                | 8,698,071,638                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện    | -640,857,433                 | 0                              |
| Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 21,443,378,023               | 31,184,578,252                 |
|                                         | <b>159,751,921,344</b>       | <b>178,706,483,258</b>         |

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                     | <i>Năm nay</i><br><i>VND</i> | <i>Năm trước</i><br><i>VND</i> |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                   | 116,496,830                  | 470,357,191                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                 | 0                            | -                              |
| Lỗ từ kinh doanh chứng khoán                        | 13,772,009,258               | 2,729,734,128                  |
| (Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 5,219,274,599                | 543,083,265                    |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                    | 18,969,250                   | 134,322,136                    |
|                                                     | <b>19,126,749,937</b>        | <b>3,877,496,720</b>           |

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | <i>Năm nay</i><br><i>VND</i> | <i>Năm trước</i><br><i>VND</i> |
|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 91,233,024,447               | 77,261,932,326                 |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 166,032,116                  | 236,809,576                    |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 2,155,464,949                | 522,203,295                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,577,840,394                | 1,485,629,812                  |
| Thuế, phí và lệ phí              | 4,290,593,960                | 10,175,410,049                 |
| Chi phí dự phòng                 | 3,986,758,294                | 2,659,811,575                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 28,928,773,622               | 17,017,897,142                 |
|                                  | <b>132,338,487,782</b>       | <b>109,359,693,775</b>         |

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)**

Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong năm 2024 theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của các cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính sẽ thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

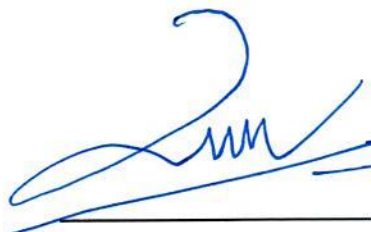
Thuế thu nhập hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

**31. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính tại 30/09/2025 và Cho kỳ hoạt động Quý 3 kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 10 năm 2025.



Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập



Ông Phạm Ngọc Quân  
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Đỗ Đăng Khang  
Tổng Giám đốc